



AASCN

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO.,LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: Số 29, Hoàng Sa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh. Tel: (84-8) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-8) 3910 4880
CN Hà Nội: Số 15, ngõ 640, Đường Láng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Tel: (84-4) 3793 1428 / Fax: (84-4) 3793 1429

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 31
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 31
Phụ lục 01 – Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vận tải	32
Phụ lục 02 – Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải	33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn số 0301120371 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 455.453.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Số 01A Nguyễn Thông, phường 09, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17, đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 31).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo Giấy đăng chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi từ lần thứ 06 ngày 01 tháng 02 năm 2016 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên
Ông Đào Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Nhân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khiên	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2015
Ông Phạm Văn Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2015
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Phú Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khiên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2015
Ông Đinh Văn Sang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/3/2016
Ông Cao Văn Mót	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

Số: 208./2016/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn, được lập ngày 20 tháng 4 năm 2016, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên



Lại Trường Dương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3392-2015-152-1

Headquarters

29 Hoàng Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 * Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

No 15, Alley 640, Lang Road, Dong Da District, Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 * Fax: (84-04) 3793 1429
Email: infohn@aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		699.404.678.830	567.450.828.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		360.428.617.363	70.240.098.408
1. Tiền	111	V.01	360.428.617.363	70.240.098.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244.051.901.215	367.884.781.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	13.995.470.303	17.168.021.510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.309.576.925	16.080.847.827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		196.346.946.325	329.638.163.046
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	27.399.907.662	9.960.042.818
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(4.962.293.575)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	60.510.077.290	121.483.212.079
1. Hàng tồn kho	141		60.510.077.290	122.575.246.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.092.034.861)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.414.082.962	2.842.736.806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	162.490.100	763.515.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.204.970.957	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	5.046.621.905	2.079.220.906
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.769.237.996	992.852.087.825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		129.200.000	137.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	129.200.000	137.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		175.748.924.033	973.254.981.871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	175.483.064.534	972.843.655.708
- Nguyên giá	222		1.618.656.541.623	3.776.262.106.094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.443.173.477.089)	(2.803.418.450.386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	265.859.499	411.326.163
- Nguyên giá	228		2.372.025.000	2.372.025.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.106.165.501)	(1.960.698.837)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	4.248.277.628	18.093.039.337
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.248.277.628	18.093.039.337
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.642.836.335	1.367.066.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.642.836.335	1.367.066.617
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		883.173.916.826	1.560.302.916.744

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		558.478.559.599	1.065.260.444.996
I. Nợ ngắn hạn	310		538.797.607.691	406.292.281.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	46.113.475.597	52.593.253.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.522.534.803	5.154.612.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.021.352.166	32.273.929.823
4. Phải trả người lao động	314		94.064.983.723	111.766.362.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.340.298.889	100.764.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	157.761.134.000	123.840.155.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	225.452.772.567	72.964.215.133
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	3.744.000.000	3.744.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.777.055.946	3.854.989.400
II. Nợ dài hạn	330		19.680.951.908	658.968.163.199
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		15.754.951.908	649.498.963.199
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	578.000.000	2.377.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	3.348.000.000	7.092.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		324.695.357.227	495.042.471.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	324.695.357.227	495.042.471.748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		307.981.021.387	478.862.244.759
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.714.335.840	17.854.511.543
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	(1.674.284.554)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	(1.674.284.554)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		883.173.916.826	1.560.302.916.744

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Cao Văn Mót

Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.926.052.553.366	2.071.328.925.560
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	146.885.319.954	86.461.491.528
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.779.167.233.412	1.984.867.434.032
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.717.909.147.708	1.714.511.481.432
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.258.085.704	270.355.952.600
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	627.422.991	559.999.361
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	24.879.726.949	46.294.632.659
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.879.726.949	46.294.632.659
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	29.031.310.021	233.882.829.596
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.974.471.725	(9.261.510.294)
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	34.413.401.859	59.716.288.661
12.	Chi phí khác	32	VI.07	33.555.075.186	55.041.807.308
13.	Lợi nhuận khác	40		858.326.673	4.674.481.353
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.832.798.398	(4.587.028.941)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.020.566.260	2.819.903.026
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.812.232.138	(7.406.931.967)

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Cao Văn Mót

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc




Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.487.456.913.205	1.265.503.195.525
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(878.738.929.289)	(1.079.270.487.686)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(266.844.492.445)	(478.449.049.909)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(6.089.575.041)	(46.282.052.126)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(2.613.622.054)	(1.993.038.473)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		241.039.475.920	1.180.381.684.219
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.287.080.094.748)	(1.118.569.383.208)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		287.129.675.548	(278.679.131.658)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(62.800.000)	(228.753.424)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.273.964.236	117.923.792
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(189.300.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	184.300.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		591.679.171	5.256.076.582
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.802.843.407	145.246.950

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(25.500.000.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.744.000.000)	(5.711.833.333)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.744.000.000)	(31.211.833.333)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		290.188.518.955	(309.745.718.041)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		70.240.098.408	379.985.816.449
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		360.428.617.363	70.240.098.408

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thúy Quỳnh

Cao Văn Mót

Đào Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH MTV do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là từ 03 đến 10 ngày.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc, gồm:

<i>Đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Số 01A Nguyễn Thông, phường 09, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Năm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17, đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty	Số 200A, đường Hải Phòng, phường Tân

TNNH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty TNNH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn

nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Công ty đang thực hiện Cổ phần hóa nên toàn bộ các khoản Dự phòng nợ phải thu khó đòi được hoàn nhập theo quy định.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

05. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

08. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho việc sử dụng dịch vụ nhưng chưa đến thời gian cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận trong kỳ là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế tạm tính và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.887.009.111	6.688.222.520
- Tiền gửi ngân hàng	355.335.686.252	62.867.909.988
- Tiền đang chuyển	1.205.922.000	683.965.900
Cộng	<u>360.428.617.363</u>	<u>70.240.098.408</u>

02. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>13.995.470.303</i>	<i>17.168.021.510</i>
- Công ty TNHH MTV Giang Anh	886.678.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội	4.594.865.118	-
- Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1.033.848.709	1.284.848.709
- Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	1.119.888.476
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	7.480.078.476	14.763.284.325
Cộng	<u>13.995.470.303</u>	<u>17.168.021.510</u>

03. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>27.399.907.662</i>	<i>-</i>	<i>9.960.042.818</i>	<i>-</i>
- Phải thu về cổ phần hóa	8.567.382.272	-	-	-
- Tạm ứng	3.552.913.479	-	663.317.709	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.200.000	-
- Phải thu khác	15.279.611.911	-	9.295.525.109	-
+ Công ty TNHH Thảo Oanh	1.813.448.471	-	1.843.355.334	-
+ Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	-	-	1.857.670.459	-
+ Các khoản phải thu khác	13.466.163.440	-	5.594.499.316	-
<i>b. Dài hạn</i>	<i>129.200.000</i>	<i>-</i>	<i>137.000.000</i>	<i>-</i>
- Ký cược, ký quỹ	129.200.000	-	137.000.000	-
Cộng	<u>27.529.107.662</u>	<u>-</u>	<u>10.097.042.818</u>	<u>-</u>

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	48.772.897.577	-	114.761.650.071	(1.092.034.861)
- Công cụ, dụng cụ	411.908.478	-	605.292.694	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.325.271.235	-	7.141.136.160	-
- Thành phẩm	-	-	67.168.015	-
Cộng	60.510.077.290	-	122.575.246.940	(1.092.034.861)

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm		164.728.840.500	184.185.594.156	3.398.535.110.878	21.545.806.095	7.266.754.465	3.776.262.106.094
- Mua trong năm		-	2.132.569.695	1.580.427.837	332.936.000	-	4.045.933.532
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	360.997.138	1.415.541.472	-	-	1.776.538.610
- Tăng khác		62.553.295.227	47.968.927.786	369.341.509.291	5.040.604.457	249.017.711	485.153.354.472
- Thanh lý, nhượng bán		(7.132.609.948)	-	(444.444.291)	-	-	(7.577.054.239)
- Giảm khác		(8.795.322.852)	(3.260.906.125)	(119.815.499.078)	(214.876.031)	(6.604.041.721)	(138.690.645.807)
- Giảm khác (bàn giao 2 XN/DM về Tổng Công ty)		(75.826.366.688)	(100.963.622.375)	(1.940.772.521.473)	(7.729.341.369)	-	(2.125.291.851.905)
- Giảm khác (giải thể các đơn vị)		(59.305.068.657)	(62.726.523.080)	(245.320.601.758)	(9.037.532.895)	(632.112.744)	(377.021.839.134)
Số dư cuối năm		76.222.767.582	67.697.037.195	1.464.519.522.878	9.937.596.257	279.617.711	1.618.656.541.623
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		113.184.304.967	147.329.719.547	2.520.182.550.188	15.455.121.219	7.266.754.465	2.803.418.450.386
- Khấu hao trong năm		5.956.196.597	6.325.177.166	132.214.944.766	1.990.915.129	-	146.487.233.658
- Tăng khác		26.932.867.501	39.275.321.927	292.545.932.716	3.831.837.336	249.017.711	362.834.977.191
- Thanh lý, nhượng bán		(4.006.447.656)	-	(444.444.291)	-	-	(4.450.891.947)
- Giảm khác		(6.622.120.244)	(1.633.364.125)	(79.768.555.086)	(183.160.493)	(6.604.041.721)	(94.811.241.669)
- Giảm khác (bàn giao 2 XN/DM về Tổng Công ty)		(47.656.583.822)	(81.375.780.887)	(1.295.712.317.993)	(4.721.205.101)	-	(1.429.465.887.803)
- Giảm khác (giải thể các đơn vị)		(43.358.368.358)	(53.494.135.986)	(235.861.835.447)	(7.492.710.192)	(632.112.744)	(340.839.162.727)
Số dư cuối năm		44.429.848.985	56.426.937.642	1.333.156.274.853	8.880.797.898	279.617.711	1.443.173.477.089
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		51.544.535.533	36.855.874.609	878.352.560.690	6.090.684.876	-	972.843.655.708
2. Tại ngày cuối năm		31.792.918.597	11.270.099.553	131.363.248.025	1.056.798.359	-	175.483.064.534

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.372.025.000	2.372.025.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng do chuyển đổi doanh nghiệp	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	2.372.025.000	2.372.025.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.960.698.837	1.960.698.837
- Khấu hao trong năm	145.466.664	145.466.664
- Tăng do chuyển đổi doanh nghiệp	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	2.106.165.501	2.106.165.501
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	411.326.163	411.326.163
2. Tại ngày cuối năm	265.859.499	265.859.499

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	4.248.277.628	18.093.039.337
- Lò cao su TTCK Tháp Chàm	2.314.728.639	2.314.728.639
- Ram tàu SE7/8	622.888.609	-
- Nhà kho hàng hóa An Bình	180.599.546	180.599.546
- Hệ thống xử lý nước thải	586.536.364	-
- Đoàn tàu vận chuyển hành khách SG - NT	484.170.909	-
- Công trình khác	59.353.561	15.597.711.152
Cộng	4.248.277.628	18.093.039.337

08. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	162.490.100	763.515.900
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	162.490.100	763.515.900
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.642.836.335	1.367.066.617
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	513.377.337	1.367.066.617
- Thuê phần mềm kế toán	314.500.000	-
- Nhà xưởng 831 Trường Chinh	2.814.958.998	-
Cộng	3.805.326.435	2.130.582.517

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 (*)	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000	3.744.000.000
<i>b. Vay dài hạn</i>	7.092.000.000	7.092.000.000	-	3.744.000.000	3.348.000.000	3.348.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 (*)	7.092.000.000	7.092.000.000	-	3.744.000.000	3.348.000.000	3.348.000.000
Cộng	10.836.000.000	10.836.000.000	3.744.000.000	7.488.000.000	7.092.000.000	7.092.000.000

(*) Khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09ANHPV 1201/HETD ngày 09/9/2009 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 và Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn (nay là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn) với gốc vay 17.000.000.000 đồng (số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 3.800.000.000 đồng) theo kỳ hạn 84 tháng cho mục đích đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp toa xe thuộc máy tàu SH1/2 hành trình Sài Gòn – Huế; lãi suất hàng kỳ là 21,5%/năm và thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất áp dụng trong kỳ từ 8%/năm đến 10,5%/năm.
- Hợp đồng tín dụng số 12 THUANN1201/HETD ngày 30/8/2012 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 và Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn (nay là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn) với gốc vay 9.460.000.000 đồng (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.100.000.000 đồng) theo kỳ hạn 84 tháng cho mục đích đầu tư dự án “Cải tạo, nâng cấp toa xe khách ram tàu SE 1/2”; lãi suất hàng kỳ là 13,5%/năm và thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất áp dụng trong kỳ từ 8%/năm đến 10,5%/năm.

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	46.113.475.597	46.113.475.597	52.593.253.321	52.593.253.321
- Công ty CP Dầu khí Sài Gòn	7.808.847.239	7.808.847.239	15.506.043.787	15.506.043.787
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	3.144.722.839	3.144.722.839	1.920.819.299	1.920.819.299
- Công ty TNHH Chiến Thắng NG	3.447.247.329	3.447.247.329	1.132.507.673	1.132.507.673
- Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	2.997.969.535	2.997.969.535	118.206.000	118.206.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	28.714.688.655	28.714.688.655	33.915.676.562	33.915.676.562
Cộng	46.113.475.597	46.113.475.597	52.593.253.321	52.593.253.321

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND					
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	229.750.994	19.109.024.856	116.693.753.148	135.319.914.400	899.285.072	1.152.397.682
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.105.756	1.469.166.450	2.027.865.520	2.830.926.660	134.800.285	663.799.839
- Thuế thu nhập cá nhân	1.712.364.156	224.384.779	517.783.139	384.793.914	1.389.836.979	34.846.827
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.640.834.000	4.076.610.333	5.717.444.333	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.830.519.738	148.534.677.829	160.817.589.318	2.622.699.569	170.307.818
Cộng	2.079.220.906	32.273.929.823	271.850.689.969	305.070.668.625	5.046.621.905	2.021.352.166

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.340.298.889	100.764.000
- Chi phí sửa chữa lớn toa xe	4.340.298.889	-
- Các khoản trích trước khác	-	100.764.000
Cộng	4.340.298.889	100.764.000

13. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	157.761.134.000	123.840.155.000
- Doanh thu nhận trước	157.761.134.000	123.840.155.000
Cộng	157.761.134.000	123.840.155.000

14. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	225.452.772.567	72.964.215.133
- Kinh phí công đoàn	396.682.454	384.256.982
- Bảo hiểm xã hội	396.910.881	1.794.952.474
- Bảo hiểm y tế	22.386.726	290.529.307
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.453.544	101.756.993
- Phải trả về cổ phần hóa	96.620.472.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	680.527.450	596.169.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.328.339.512	69.796.549.927
+ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	88.648.256.898	62.881.304.208
+ Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	18.274.333.879	-
+ Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	4.135.365.559	-
+ Các đối tượng khác	16.270.383.176	6.915.245.719
b. Dài hạn	578.000.000	2.377.200.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	578.000.000	2.377.200.000
Cộng	226.030.772.567	75.341.415.133

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TÀI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	178.864.110.650	2.552.792.577	17.765.489.556	2.566.032.071	201.748.424.854
Tăng vốn trong năm trước	330.277.384.988	-	-	-	330.277.384.988
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	(7.406.931.967)	(7.406.931.967)
Tăng khác	-	79.586.993	1.359.457.233	(1.874.982.361)	(435.938.135)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	1.960.957.933	60.165.697	2.021.123.630
Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	-	-	-	7.406.931.967	7.406.931.967
Giảm khác	(30.279.250.879)	(2.632.379.570)	(3.231.393.179)	(2.425.499.961)	(38.568.523.589)
Số dư cuối năm trước	478.862.244.759	-	17.854.511.543	(1.674.284.554)	495.042.471.748
Số dư đầu năm nay	478.862.244.759	-	17.854.511.543	(1.674.284.554)	495.042.471.748
Tăng vốn trong năm nay	5.986.299.414	-	-	-	5.986.299.414
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.812.232.138	6.812.232.138
Giảm do chuyển các chi nhánh trả Tổng Công ty	-	-	(2.575.879.795)	-	(2.575.879.795)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.541.384.275	(5.137.947.584)	(3.596.563.309)
Giảm khác	(176.867.522.786)	-	(105.680.183)	-	(176.973.202.969)
Số dư cuối năm nay	307.981.021.387	-	16.714.335.840	-	324.695.357.227

(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận trong năm:

	Trích quỹ năm 2015
Quỹ đầu tư phát triển	1.541.384.275
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.596.563.309
Cộng	5.137.947.584

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	307.981.021.387	478.862.244.759
Cộng	<u>307.981.021.387</u>	<u>478.862.244.759</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	478.862.244.759	178.864.110.650
+ Vốn góp tăng trong năm	5.986.299.414	330.277.384.988
+ Vốn góp giảm trong năm	176.867.522.786	30.279.250.879
+ Vốn góp cuối năm	307.981.021.387	478.862.244.759
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	16.714.335.840	17.854.511.543
Cộng	<u>16.714.335.840</u>	<u>17.854.511.543</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	-	2.757.365.369
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.926.052.553.366	2.068.571.560.191
Cộng	<u>2.926.052.553.366</u>	<u>2.071.328.925.560</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hàng bán bị trả lại	146.885.319.954	86.461.491.528
Cộng	<u>146.885.319.954</u>	<u>86.461.491.528</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	2.649.331.563
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.717.909.147.708	1.711.057.074.403
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	805.075.466
Cộng	<u>2.717.909.147.708</u>	<u>1.714.511.481.432</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	627.422.991	559.999.361
Cộng	<u>627.422.991</u>	<u>559.999.361</u>

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	24.879.726.949	46.294.632.659
Cộng	24.879.726.949	46.294.632.659

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu cho thuê mặt bằng điện nước	605.066.283	3.116.395.793
- Bán vật tư, nhiên liệu	11.136.793.757	9.303.974.117
- Nhiên liệu xuất hộ	21.634.290.167	45.787.141.997
- Các khoản khác	1.037.251.652	1.508.776.754
Cộng	34.413.401.859	59.716.288.661

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho thuê mặt bằng, điện nước	460.021.316	2.980.937.330
- Bán vật tư, nhiên liệu	9.953.071.873	4.770.958.417
- Nhiên liệu xuất hộ	21.634.290.167	45.787.141.997
- Các khoản khác	1.507.691.830	1.502.769.564
Cộng	33.555.075.186	55.041.807.308

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	29.031.310.021	233.882.829.596
- Chi phí nhân viên quản lý	16.602.744.427	71.744.475.815
- Chi phí vật liệu quản lý	2.095.296.094	1.801.624.691
- Chi phí đồ dùng văn phòng	37.181.818	139.767.883
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.426.123.216	994.044.554
- Thuế, phí và lệ phí	931.424.744	142.228.109.326
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.278.818.044	4.809.728.559
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.659.721.678	12.165.078.768
Cộng	29.031.310.021	233.882.829.596

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.020.566.260	2.819.903.026
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.020.566.260	2.819.903.026

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	634.743.151.097	744.327.841.214
- Chi phí nhân công	482.583.034.794	513.068.481.272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.526.656.734	151.456.902.221
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.237.162.627.431	295.992.975.970
- Chi phí khác bằng tiền	250.041.954.733	247.718.654.200
Cộng	<u>2.751.057.424.789</u>	<u>1.952.564.854.877</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Giấy đăng chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi từ lần thứ 06 ngày 01 tháng 02 năm 2016 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>
Tiền lương	3.394.939.664
Cộng	<u>3.394.939.664</u>

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội
 Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghĩa Bình
 Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Yên Lào
 Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng
 Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
 Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
 Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
 Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Sài Gòn	
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Nhà máy xe lửa Gia Lâm	Thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm tài chính giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	164.985.852.455
Sửa chữa toa xe	1.357.784.670
Doanh thu cho thuê phòng trọ	269.454.547
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An	
Chi phí sửa chữa toa xe	35.982.801.813
Mua vật tư	134.842.000
Nhà máy Xe lửa Gia Lâm	
Chi phí sửa chữa toa xe	83.219.600
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	
Doanh thu sửa chữa	2.470.642.699
Công ty CP vận tải và TM Đường sắt Sài Gòn	
Quảng cáo và vận chuyển nước	26.004.000
Chi phí mua nước và dịch vụ vệ sinh toa tàu	560.187.800
Doanh thu Tiền điện nước	11.663.337
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Phú Khánh	
Doanh thu sửa chữa	706.204.645
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	
Doanh thu sửa chữa	396.780.646
Chi phí thuê mặt bằng, điện, nước	237.530.600
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	
Doanh thu phòng nghỉ	619.920.000
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	
Doanh thu phòng nghỉ	19.440.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	
Doanh thu phòng nghỉ	190.066.364

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn Mua vật tư	
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:	
	<u>Số cuối năm</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Phải thu khách hàng	5.231.672.437
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thanh Hóa - Phải thu khách hàng	263.861.400
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Sài Gòn - Phải thu khách hàng	15.558.381
Công ty CP vận tải và TM Đường sắt Sài Gòn - Phải thu khác - Phải thu khách hàng	4.092.807 713.075.000
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An - Người mua trả tiền trước	2.337.628.783
Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn - Người mua trả tiền trước	354.872.413
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Phú Khánh - Phải trả khác	748.704.508
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Phú Khánh - Phải trả khác	436.458.711
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng - Phải thu khách hàng - Phải thu khác	83.457.000
Cộng nợ phải thu	<u>10.189.381.440</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội - Phải trả người bán - Phải trả, phải nộp khác	369.462.732 88.648.256.898
Nhà máy xe lửa Gia Lâm - Phải trả người bán	3.404.191.045
Công ty CP vận tải và TM Đường sắt Sài Gòn - Phải trả người bán - Người mua trả tiền trước	117.480.000 62.026.300
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An - Phải trả người bán	1.562.733.746
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn - Phải trả người bán	3.963.327.854
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng - Người mua trả tiền trước	28.094.900

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số cuối năm

Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Sài Gòn	
- Phải trả người bán	19.374.820
- Phải trả, phải nộp khác	41.177.092
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Sài Gòn	
- Người mua trả tiền trước	168.915.800
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	
- Phải trả người bán	299.132.433
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	
- Phải trả người bán	4.528.150
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	
- Phải trả người bán	339.431.279
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Yên Lào	
- Phải trả người bán	521.273.200
Cộng nợ phải trả	99.549.406.249

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty vận tải hành khách Sài Gòn (nay là Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Sài Gòn) đã được kiểm toán đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, một số khoản mục được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số dư tại 01/01/2015 (VND)	Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2014		Chỉ tiêu trình bày trên BCTC năm 2015	
			Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	Đầu tư ngắn hạn	121	Chứng khoán kinh doanh	121
2	Tạm ứng	663.317.709	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
3	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.200.000	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
4	Ký quỹ, ký cược dài hạn	137.000.000	Tài sản dài hạn khác	268	Phải thu dài hạn khác	216

04. Thông tin về hoạt động liên tục

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Cao Văn Mót

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

Phụ lục 01

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VẬN TẢI
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.699.220.380.304	1.842.291.068.054
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	146.659.169.954	86.461.491.528
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.552.561.210.350	1.755.829.576.526
4.	Giá vốn hàng bán	11	2.496.381.925.661	1.493.225.440.903
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	56.179.284.689	262.604.135.623
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	-	-
7.	Chi phí tài chính	22	24.879.726.949	46.043.021.992
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>24.879.726.949</i>	<i>46.043.021.992</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.031.310.021	233.882.829.596
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.268.247.719	(17.321.715.965)
11.	Thu nhập khác	31	7.090.908	505.319.188
12.	Chi phí khác	32	7.090.908	5.688.000
13.	Lợi nhuận khác	40	-	499.631.188
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.268.247.719	(16.822.084.777)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	501.282.886	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.766.964.833	(16.822.084.777)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Thị Thúy Quỳnh

Cao Văn Mót

Đào Anh Tuấn

Phụ lục 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	226.832.173.062	229.037.857.506
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	226.150.000	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	226.606.023.062	229.037.857.506
4.	Giá vốn hàng bán	11	221.527.222.047	221.286.040.529
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.078.801.015	7.751.816.977
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	627.422.991	559.999.361
7.	Chi phí tài chính	22	-	251.610.667
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	-	251.610.667
8.	Chi phí bán hàng	25	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	-	-
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5.706.224.006	8.060.205.671
11.	Thu nhập khác	31	34.406.310.951	59.210.969.473
12.	Chi phí khác	32	33.547.984.278	55.036.119.308
13.	Lợi nhuận khác	40	858.326.673	4.174.850.165
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.564.550.679	12.235.055.836
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.519.283.374	2.819.903.026
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.045.267.305	9.415.152.810

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thúy Quỳnh

Cao Văn Mốt

Đào Anh Tuấn